

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21-9-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Nguyễn Đức Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Tuyết L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động ở địa chỉ: No 23, Jhonghua Rd., Hukou T, Hsinchu county, Taiwan (R.O.C)

- Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Trần Thị Thu N, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B, Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn Kẹm, xã Minh Đức, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ nơi ở: Nhà H1, tầng 1, khu tập thể Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn xin vắng mặt đề ngày 22/4/2022 (đơn có chứng thực của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) nguyên đơn là chị Trần Thị Tuyết L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn L kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tháng 8/2014 tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn tới ly thân với nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn L có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014. Hiện đang ở cùng anh L. Khi ly hôn chị đồng ý để anh L nuôi dưỡng con chung, về cấp dưỡng chị đồng ý cấp dưỡng theo quy định.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị L có văn bản ủy quyền cho chị Trần Thị Thu N, sinh năm 1996; Địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang đến Tòa án nộp đơn khởi kiện, nhận thông báo nộp tiền tạm ứng án phí thay cho chị, nộp bản tự khai và các tài liệu chứng cứ kèm theo, nhận các văn bản tố tụng do Tòa án phát hành và thông báo cho chị biết. Do chị đang lao động ở Đài Loan không thể về Việt Nam nên chị xin vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập, vắng mặt khi công khai chứng cứ, hòa giải, vắng mặt khi xét xử và đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại đơn đề nghị đề ngày 01/7/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn L trình bày:

Ngày 01/7/2022, anh mới nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 104/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang vì vậy anh hồi đáp Thông báo số 104/TB-TLVA ngày 10/6/2022 như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Anh không đồng ý ly hôn với vợ là Trần Thị Tuyết L với lý do: vợ chồng anh đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu và tự nguyện từ năm 2013. Cuộc sống vợ chồng từ khi kết hôn rất hạnh phúc và không hề xảy ra xung đột với nhau. Nhưng do cuộc sống có khó khăn về cơm áo gạo tiền nên chị L đã xuất cảnh sang Đài Loan lao động không phải do mâu thuẫn vợ chồng mà xuất cảnh ra nước ngoài để ly thân. Giữa hai vợ chồng hiện nay đang hạnh phúc nhưng cách xa về địa lý nên vợ chồng không có điều kiện để gặp nhau trao đổi về cuộc sống, sinh hoạt vợ chồng để các bên thông hiểu về nhau nhiều hơn mặt khác giữa anh và chị L không xảy ra mâu thuẫn đến mức phải chia tay. Vì con chung cần có cả bố và mẹ nuôi dưỡng. Anh không biết lý do gì mà chị L muốn ly hôn, anh cũng biết thông tin chị L cuối năm 2022 về nước. Anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang gia hạn việc giải quyết ly hôn, chờ đến cuối năm 2022, chị L về nước để anh và chị L trực tiếp được gặp nhau trao đổi hàn gắn tình cảm để con anh chị được lớn lên hạnh phúc trong tình yêu thương của cả bố và mẹ.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970. Địa chỉ: Nhà H1, tầng 1, khu tập thể Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang là mẹ của anh L cung cấp như sau: Bà là mẹ đẻ của anh L có địa chỉ như trên. Hiện nay anh L cũng đăng ký tạm trú tại nhà H1, tầng 1

khu tập thể Đ. anh L hiện nay đi làm ăn xa tại Sơn La không có nhà, địa chỉ cụ thể thì bà không biết. anh L đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và có quan điểm là đợi chị L về thì anh L với giải quyết vụ án. Về việc mâu thuẫn giữa vợ chồng anh L và chị L thì vợ chồng không có mâu thuẫn gì, vẫn liên lạc với nhau thường xuyên. Bản thân bà thì bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị L, mẹ chồng nàng dâu hòa thuận không có mâu thuẫn gì. Chị L đi nước ngoài từ năm 2018, gia đình bà không đồng ý để chị L đi nước ngoài nhưng chị L vẫn đi nước ngoài để phát triển kinh tế gia đình. Hằng tháng chị L vẫn gửi tiền về để hỗ trợ con chung học hành. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014. Chị L đồng ý để anh L nuôi dưỡng con chung thì anh L cũng không có ý kiến gì trao đổi với bà vì anh L đề nghị sau này mới giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có. Bà từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án để giao cho anh L.

Cháu Nguyễn Gia B có đơn trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Văn L, mẹ Trần Thị Tuyết L. Hiện nay cháu đang ở cùng bố, cháu được biết bố mẹ cháu đang giải quyết ly hôn, cháu không mong muốn bố mẹ cháu ly hôn. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng bố.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết L có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn L vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Trần Thị Tuyết L được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014 cho anh L là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L là 1.500.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2022.

- Tài sản chung, công nợ: chị L trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc chị Trần Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị Tuyết L là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Nguyễn Văn L. Đơn của chị L có xác nhận của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc. Bị đơn anh Nguyễn Văn L là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ nơi ở: Nhà H1, tầng 1, khu tập thể Đ, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết L có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn L thường xuyên vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã niêm yết thông báo các văn bản tố tụng cho anh L theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt đối với chị L, anh L.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Tuyết L và anh Nguyễn Văn L có đăng ký kết hôn ngày 18/6/2015 tại UBND xã M, huyện V, tỉnh Bắc Giang (trích lục kết hôn bút lục 16). Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống chị L trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân nhau. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết L. Hội đồng xét xử thấy: Theo chị L trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai thì vợ chồng chị chung sống hạnh phúc một thời gian. Năm 2017 phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân nhau nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm nên xin ly hôn anh L. Anh L không đồng ý ly hôn với chị L vì cho rằng vợ chồng không mâu thuẫn gì và không tới mức phải ly hôn. Chỉ do vợ chồng xa cách về địa lý nên vợ chồng không có điều kiện gặp để trao đổi về cuộc sống anh mong vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh L không đến Tòa án làm việc chỉ có văn bản gửi qua đường bưu điện trình bày không đồng ý ly hôn. Hiện tại chị Trần Thị Tuyết L vẫn ở nước ngoài, chị L và anh L mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị L xác định chị và anh L không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân. Như vậy, tình trạng mâu

thuần vợ chồng giữa chị L và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L đối với anh L là có cơ sở chấp nhận. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L xử cho chị Trần Thị Tuyết L được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Trần Thị Tuyết L và anh Nguyễn Văn L có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014. Hiện nay con chung đang ở cùng với gia đình anh L. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng để anh L nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu của chị L đề nghị giao con chung Nguyễn Gia B cho anh L nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy: Chị L đang lao động tại nước ngoài nên không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Từ khi chị L đi lao động nước ngoài cháu B vẫn ở cùng anh L cháu được chăm sóc, học tập đầy đủ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu và đề nghị của chị L. Giao cho anh L là người trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014 là phù hợp điều kiện thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích tốt nhất cho con chung và phù hợp nguyện vọng của cháu B.

[4.2]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L theo quy định, Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 110, 115 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên. Do vậy, chị L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L khi ly hôn là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4.3]. Về mức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L đề nghị cấp dưỡng theo quy định pháp luật, sau đó chị L có đơn từ nước ngoài gửi về trình bày xét thu nhập thực tế khoảng 10.000.000 đồng và điều kiện hiện nay chị đồng ý mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng và thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2022. Hội đồng xét xử thấy: tại Điều 116 (mức cấp dưỡng), Điều 117 (phương thức cấp dưỡng) của Luật hôn nhân gia đình quy định: “...mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận..., nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”, “phương thức cấp dưỡng theo tháng, quý, nửa năm, hoặc một lần”. Căn vào thu nhập, khả năng thực tế của chị L cũng như mức cấp dưỡng chị L đưa ra, nhu cầu thiết yếu của con chung, cháu Nguyễn Gia B, sinh 14/8/2014 còn nhỏ, đang tuổi đi học. Nên buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh L với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng và phương thức cấp dưỡng theo tháng và thời gian kể từ tháng 10/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận như đề nghị của chị L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm

2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Trần Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị Tuyết L phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 115; Điều 116, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết L được ly hôn anh Nguyễn Văn L

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 14/8/2014 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Trần Thị Tuyết L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng: Buộc chị Trần Thị Tuyết L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Nguyễn Văn L 1.500.000 đồng/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 10/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000 470 ngày 10/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Chị Trần Thị Tuyết L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Tuyết L hiện đang cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã M, huyện V;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

